Chi tiết mã HS 8504.90.39

Mã HS	8504.90.39
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Bộ phận: / - - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:54:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85049039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15056
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15056
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15056
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14352
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14293
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14293
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14293
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14293
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14293
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14293
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14347
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14347
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14347
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14347
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14347
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14348
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14348
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14348
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14348
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14348
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14348
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14351
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14299
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14307
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14307
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14307
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14307
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14307
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14307
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14338
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14338
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14338
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14338
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14338
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14338
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14393
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14393
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14393
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14393
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14393
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14370
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14370
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14370
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14370
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14370
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14370
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14370
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14370
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14370
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14370
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14370
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14370
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14385
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14385
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14385
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14385
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14385
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14385
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14384
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14384
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14384
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14384
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14384
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14377
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14377
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14377
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14377
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14377
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14377
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14377
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14372
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14372
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14372
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14372
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14372
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14372
RCEP B	2022	2022	0	B!D14372
RCEP B	2023	2023	0	B!E14372
RCEP B	2024	2024	0	B!F14372
RCEP B	2025	2025	0	B!G14372
RCEP B	2026	2026	0	B!H14372
RCEP B	2027	2027	0	B!I14372
RCEP C	2022	2022	0	C!D14372
RCEP C	2023	2023	0	C!E14372
RCEP C	2024	2024	0	C!F14372
RCEP C	2025	2025	0	C!G14372
RCEP C	2026	2026	0	C!H14372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14372
RCEP D	2022	2022	0	D!D14371
RCEP D	2023	2023	0	D!E14371
RCEP D	2024	2024	0	D!F14371
RCEP D	2025	2025	0	D!G14371
RCEP D	2026	2026	0	D!H14371
RCEP D	2027	2027	0	D!I14371
RCEP E	2022	2022	0	E!D14375
RCEP E	2023	2023	0	E!E14375
RCEP E	2024	2024	0	E!F14375
RCEP E	2025	2025	0	E!G14375
RCEP E	2026	2026	0	E!H14375
RCEP E	2027	2027	0	E!I14375
RCEP F	2022	2022	0	F!D14372
RCEP F	2023	2023	0	F!E14372
RCEP F	2024	2024	0	F!F14372
RCEP F	2025	2025	0	F!G14372
RCEP F	2026	2026	0	F!H14372
RCEP F	2027	2027	0	F!I14372
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13370
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13370
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13370
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13370

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.90 có 7 dòng thuế; dòng 8504.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8504.90.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10; 8504.90.20 Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10; 8504.90.31 Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn; 8504.90.41 Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn; 8504.90.49 Loại khác; 8504.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8504.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15056), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.